dào tuì

倒退

Verb · Regression

Example Sentences

jīng jì dào tuì huì yǐng xiǎng rén men de shēng huó
经济倒退会影响人们的生活。

Economic regression can affect people's lives.

tā dào tuì le yī bù
他倒退了一步。

He took a step backward.

tā de jiàn kāng zhuàng kuàng chū xiàn le míng xiǎn de dào tuì
他的健康状况出现了明显的倒退。

His health condition has shown a clear regression.

Trace each character, then write the word on your own.

倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒
倒 倒

退 退 退 退 退 退 退 退 退 退 退
退